

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : DISPERBYK-110

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
trường hợp khẩn cấp +65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 1B

Tổn thương mắt nghiêm
trọng/kích ứng mắt : Cấp 1Độc tính đến cơ quan cụ thể
sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ hô hấp, Hệ thần kinh trung ương)Nguy hại cấp tính đối với môi
trường thủy sinh : Cấp 3Nguy hại mãn tính đối với môi
trường thủy sinh : Cấp 3**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Các lưu ý phòng ngừa

:

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. -
Không hút thuốc.
P233 Đóng chặt thùng chứa.
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P310 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P363 Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.
P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
 Bản chất hóa học : solution of polymeric phosphoric acid ester

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Phosphoric acid polyester	-	≥ 50 - ≤ 100
2-Methoxy-1-methylethylacetat	108-65-6	≥ 20 - < 25
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	64742-95-6	≥ 20 - < 25
Phosphoric acid	7664-38-2	≥ 1 - < 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
 Tham vấn bác sĩ.
 Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
 Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Hỏi ý kiến bác sĩ sau khi tiếp xúc nhiều.
 Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Cần điều trị y tế ngay lập tức vì các vết thương không được điều trị ở da do bị ăn mòn thường rất lâu và rất khó lành.
 Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
 Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi.
 Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ.
 Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện.
 Gỡ bỏ kính áp tròng.
 Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
 Mở rộng mắt khi rửa.
 Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
 Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
 Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
 Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bọt chịu cồn.
 Carbon đioxit (CO₂)
 Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các nguy hiểm cụ thể khi : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

chữa cháy Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Carbon ôxit Ôxit lưu huỳnh Ôxit photpho
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
Các cảnh báo về môi trường	:	Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Trung hoà bằng đá vôi trắng, dung dịch kiềm hoặc ammonia. Kiềm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	:	Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	:	Tránh tạo ra aerosol. Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện. Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc. Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong. Để tránh tràn đổ trong quá trình thao tác, để chai ở trên một khay kim loại.

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
Không hút thuốc.
Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gấn lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.
Lưu giữ trong bình chứa ban đầu.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Phosphoric acid	7664-38-2	TWA	1 mg/m3	VN OEL
		STEL	3 mg/m3	VN OEL
		TWA	1 mg/m3	ACGIH
		STEL	3 mg/m3	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.

Bảo vệ tay
Vật liệu : cao su butyl
Thời gian thấm : > 480 min
Độ dày của găng : 0,7 mm

Ghi chú : Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít
Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.

Bảo vệ da và cơ thể : Quần áo không thấm.
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : thể lỏng
Màu sắc : màu vàng nhạt
Mùi đặc trưng : không mùi
Ngưỡng mùi : chưa có dữ liệu

Độ pH : 3,1 (20 °C)
Nồng độ: 1 %
Phương pháp: DIN 19268 (1% in water)

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	: < 0 °C Phương pháp: derived
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	: 146,00 °C Phương pháp: derived
Điểm cháy	: 42,00 °C Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755
Tỷ lệ hóa hơi	: chưa có dữ liệu
Tính dễ cháy (chất lỏng)	: Duy trì sự cháy
Giới hạn trên của cháy nổ	: 10,80 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ	: 1,00 %(V)
Áp suất hóa hơi	: 5 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	: chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	: chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	: 1,0250 g/cm ³ (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	: Không áp dụng được
Độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	: không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	: > 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt	
Độ nhớt, động lực	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	: > 20,000 mm ² /s (20,00 °C) 27,000 mm ² /s (40,00 °C)

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Sinh ra hydro khi phản ứng với kim loại.

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

Các điều kiện cần tránh : Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích : Các chất oxy hóa mạnh
Các kim loại
Phản ứng phân hủy và các : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
sản phẩm độc của phản ứng
phân hủy

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Thành phần:****Phosphoric acid polyester:**

Độc tính cấp theo đường : LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
miệng : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Độc tính cấp theo đường : LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg
miệng : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Độc tính cấp theo đường : Ghi chú: chưa có dữ liệu
miệng

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 3.160 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Phosphoric acid:

Độc tính cấp theo đường : Ghi chú: chưa có dữ liệu
miệng

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Đánh giá: Gây bỏng.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 431
Kết quả: Gây bỏng.
GLP: có

Ghi chú: Ăn mòn và phá hủy nghiêm trọng mô

Thành phần:**Phosphoric acid polyester:**

Loài: Thỏ
Đánh giá: Không gây kích ứng da
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Phosphoric acid:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

Thành phần:**Phosphoric acid polyester:**

Loài: Thỏ
Kết quả: Kích ứng mắt
Đánh giá: Gây kích ứng mắt.
GLP: có

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Loài: Thỏ

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Phosphoric acid:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không phải là chất gây mẫn cảm da
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu
trong ống thí nghiệm
Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu
trong cơ thể

Thành phần:**Phosphoric acid polyester:**

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
trong ống thí nghiệm : Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao
đổi chất
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

trong cơ thể

vivo micronucleus test)

Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)

Phương pháp: Khả năng gây đột biến (xét nghiệm tiểu nhân)

Kết quả: Âm tính

GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:Đột biến tế bào mầm (tế bào : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số
gen) - Đánh giá 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)**Tác nhân gây ung thư****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số
1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)**Độc tính sinh sản****Sản phẩm:**Ảnh hưởng đến khả năng : Ghi chú: chưa có dữ liệu
sinh sảnẢnh hưởng đến sự phát triển : Ghi chú: chưa có dữ liệu
của thai**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Phosphoric acid polyester:**

Loài: Chuột, Đực và cái

LOAEL: 4.000 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 407

GLP: có

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Độc tính hô hấp**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Chất hoặc hỗn hợp được biết là gây ra các nguy cơ độc hô hấp cho con người hoặc đã được cho là như vậy nếu nó gây ra một nguy cơ độc hô hấp cho con người.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: Các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức có thể là đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, buồn nôn và nôn mửa.

Các nồng độ cao hơn đáng kể ngưỡng giá trị tới hạn TLV có thể gây mê man.

Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Thành phần:****Phosphoric acid polyester:**

Độc đối với cá : LC50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): 770 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: DIN 38412
GLP: không

Độc đối với tảo : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 130 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 500 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 16 h
Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sự ức chế sinh sản tế bào
Phương pháp: DIN 38412, L 8
GLP: không

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Độc đối với cá : LC50 (Cá): 100 - 180 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: không

Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: không**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Độc đối với cá : LL50 (Cá): 9,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 3,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 2,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Phosphoric acid:

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Phosphoric acid polyester:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: không

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Hệ số phân tán: n- : log Pow: 1,2 (20 °C)
octanol/nước : Độ pH: 6,8
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117
GLP: có

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra
các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi
nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ
thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa
đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : UN 2920
Tên vận chuyển thích hợp : CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.
(Orthophosphoric acid, 1-Methoxy-2-propanol acetate)

Hạng : 8
Nhóm phụ số : 3
Nhóm hàng : II
Nhãn : 8 (3)

IATA-DGR

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

Số UN/ID : UN 2920
Tên vận chuyển thích hợp : Corrosive liquid, flammable, n.o.s.
(Orthophosphoric acid, 1-Methoxy-2-propanol acetate)
Hạng : 8
Nhóm phụ số : 3
Nhóm hàng : II
Nhãn : Corrosives, Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 855
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 851

Mã IMDG

Số hiệu UN : UN 2920
Tên vận chuyển thích hợp : CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.
(Orthophosphoric acid, 1-Methoxy-2-propanol acetate)
Hạng : 8
Nhóm phụ số : 3
Nhóm hàng : II
Nhãn : 8 (3)
Mã EmS : F-E, S-C
Chất ô nhiễm đại dương : không
Ghi chú : IMDG Code segregation group 1 - Acids

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ

DISPERBYK-110

Mã sản phẩm: 000000000000104549

Phiên bản 6.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/12

Ngày in 2026/01/14

gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.